TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **498/**2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2018
V/v: Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài.**
- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**
2. Ông **Nguyễn Trung Trực**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đỗ Thanh Phong -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà:* Bà **Đinh Thị Tuyết Hằng** Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 313/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156//2018/QĐST- HNGĐ ngày 13/9/2018, giữa các đương sự:

***1*. <u>Nguyên đơn</u>*: Phạm Thanh A, sinh năm 1985**.

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

***2*. <u>Bị đơn</u>*: Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1983.**

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

(Anh A có đơn xin vắng mặt, chị B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Phạm Thanh A trình bày:*

Anh và chị B tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi khiến hôn nhân không hạnh phúc. Anh chị đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay và không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh A và chị B có 02 con chung tên Phạm Tuấn C, sinh ngày 05/4/2011 và Phạm Ngọc Hoàng D, sinh ngày 04/7/2012, hiện đang sống cùng chị B. Ly hôn, anh A đồng ý giao cháu C, D cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng cho mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh A không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh A khai không có.

Do bận đi làm xa nên anh có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị Kim B trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh A về thời gian chung sống, việc không có đăng ký kết hôn và về con chung là đúng như anh A trình bày. Chị cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa anh chị là do anh A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ngoài ra anh chị không có mâu thuẫn gì khác. Thời gian qua, anh chị vẫn sống chung nhà và vợ chồng vẫn quan tâm, chăm sóc cho nhau, cũng có lúc vợ chồng mâu thuẫn nhau. Nay chị còn tình cảm vợ chồng nên không muốn ly hôn với anh A.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Tuấn C, sinh ngày 05/4/2011 và Phạm Ngọc Hoàng D, sinh ngày 04/7/2012. Chị B yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị B khai không có.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

***[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*:** Anh A và chị B tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị B thường trú tại: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang. Nay anh A xin ly hôn với chị B, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện X và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Thanh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh A.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh A và chị B tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay anh A xin ly hôn với chị B do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không hạnh phúc, anh chị hiện đã ly thân. Tại biên bản hòa giải ngày 26/7/2018, chị B đồng ý ly hôn với anh A. Xét thấy, anh A và chị B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh, chị không được pháp luật thừa nhận, anh, chị không phải là vợ chồng. Nay anh A xin ly hôn, chị B không đồng ý ly hôn vì còn thương anh A do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh A và chị B là vợ chồng.

[4] ***Về con chung***: Anh A và chị B có 02 con chung tên Phạm Tuấn C, sinh ngày 05/4/2011 và Phạm Ngọc Hoàng D, sinh ngày 04/7/2012. Khi ly hôn, anh đồng ý giao 02 cháu C, D cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Tại biên bản hòa giải ngày 26/7/2018, chị B đồng ý với yêu cầu này của anh A. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự và cháu C cũng có nguyện vọng được sống cùng chị B nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị B và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh A trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

[5] ***Về tài sản chung*****:** Anh A, chị B trình bày thống nhất anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] ***Về nợ chung***: Anh A, chị B cùng trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] ***Về án phí***: Anh A phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh A, đồng thời giải giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Phạm Thanh A và chị Nguyễn Thị Kim B là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kim B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Tuấn C, sinh ngày 05/4/2011 và Phạm Ngọc Hoàng D, sinh ngày 04/7/2012.

Anh Phạm Thanh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu C, D với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), bắt đầu cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành.

Anh Phạm Thanh A được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: anh Phạm Thanh A và chị Nguyễn Thị Kim B không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: anh Phạm Thanh A và chị Nguyễn Thị Kim B không có nợ chung.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A phải chịu 450.000 đồng án phí, trong đó 300.000 đồng án phí xin ly hôn và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 00147450 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy anh A còn phải nộp tiếp số tiền 150.000 đồng.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị B có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với anh A, thời hạn kháng cáo tính từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9

Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài